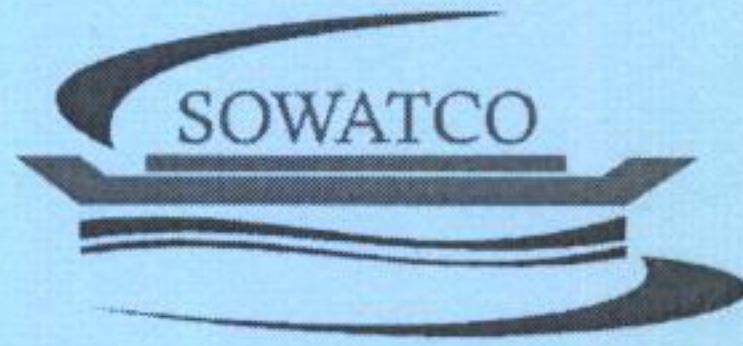


**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM
SOWATCO**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 Năm 2015

(Từ ngày 01/04 đến ngày 30/06/2015)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04 đến ngày 30/6/2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		270,792,927,770	279,416,949,685
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		207,101,561,099	224,836,053,186
1. Tiền	111	III.3	62,818,651,293	59,544,337,532
2. Các khoản tương đương tiền	112		144,282,909,806	165,291,715,654
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,200,000,000	6,200,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	III.4	6,200,000,000	6,200,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27,692,938,690	25,306,933,408
1. Phải thu khách hàng	131		23,796,378,526	24,350,099,589
2. Trả trước cho người bán	132		2,480,715,685	675,251,014
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hđ xd	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	III.5	15,809,500,761	14,583,542,587
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(14,393,656,282)	(14,301,959,782)
IV. Hàng tồn kho	140		27,225,563,346	21,199,146,945
1. Hàng tồn kho	141	III.6	27,225,563,346	21,199,146,945
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,572,864,635	1,874,816,146
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		112,272,727	135,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,022,787,540	358,335,551
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	III.7	221,716	221,716
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	III.8	1,437,582,652	1,381,258,879

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Từ ngày 01/04 đến ngày 30/6/2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		884,587,344,298	834,706,327,779
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		41,572,818	41,572,818
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		41,572,818	41,572,818
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		207,885,633,714	211,408,347,712
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.9	198,639,427,366	201,890,585,132
- Nguyên giá	222		332,900,792,395	332,175,080,339
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(134,261,365,029)	(130,284,495,207)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	III.10	5,202,345,000	5,202,345,000
- Nguyên giá	228		5,202,345,000	5,202,345,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	III.11	4,043,861,348	4,315,417,580
III. Bất động sản đầu tư	240	III.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	III.13	670,618,237,016	617,041,838,499
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		673,366,461,777	619,790,063,260
3. Đầu tư dài hạn khác	258		813,124,639	813,124,639
4. Dự phòng giảm đư tài chính dài hạn (*)	259		(3,561,349,400)	(3,561,349,400)
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		6,041,900,750	6,214,568,750
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		6,030,950,750	6,203,618,750
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		10,950,000	10,950,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1,155,380,272,068	1,114,123,277,464

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Từ ngày 01/04 đến ngày 30/6/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		186,935,621,633	178,739,887,286
I. Nợ ngắn hạn	310		127,796,060,324	119,033,962,203
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	III.14	10,724,423,715	3,372,512,037
2. Phải trả người bán	312		2,178,237,795	395,740,441
3. Người mua trả tiền trước	313		18,795,456,004	18,096,447,950
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.15	3,736,128,461	2,638,615,743
5. Phải trả người lao động	315		1,534,955,896	7,702,651,331
6. Chi phí phải trả	316	III.16	18,926,002,547	14,825,619,829
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hữ xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	III.17	62,667,558,377	62,552,650,128
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		735,950,271	836,034,637
11. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	323		8,497,347,258	8,613,690,107
II. Nợ dài hạn	330		59,139,561,309	59,705,925,083
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,252,421,000	1,214,074,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	III.18	57,834,584,514	58,437,195,288
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		52,555,795	54,655,795
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		965,038,863,502	931,882,730,426
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.19	965,038,863,502	931,882,730,426
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		671,000,000,000	671,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		531,468,161	531,468,161
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		37,797,899,321	37,797,899,321
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		415,674,120	405,186,895
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		49,565,919,026	49,565,919,026
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		205,727,902,874	172,582,257,023
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		3,405,786,933	3,500,659,752
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1,155,380,272,068	1,114,123,277,464

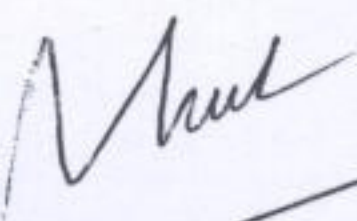
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2015
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng


PHẠM QUANG MINH


TRỊNH VĂN QUÝ




TRƯƠNG QUỐC HƯNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/04 đến ngày 30/6/2015

Đơn vị tính: VND

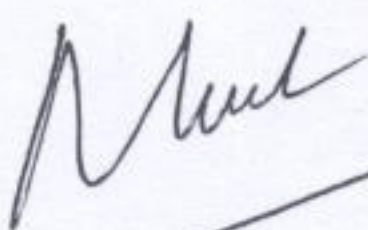
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.20	55,474,203,666	101,932,667,953
2. Các khoản giảm trừ	02	IV.21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	IV.22	55,474,203,666	101,932,667,953
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.23	46,245,410,033	98,781,165,758
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,228,793,633	3,151,502,195
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.24	1,817,144,524	11,323,542,671
7. Chi phí tài chính	22	IV.25	506,060,464	3,627,407,932
Trong đó: chi phí lãi vay	23		201,275,036	3,627,407,932
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,703,860,842	4,740,787,582
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,836,016,851	6,106,849,352
11. Thu nhập khác	31		153,423,131	364,784,101
12. Chi phí khác	32		26,568,809	4,243,919
13. Lợi nhuận khác	40		126,854,322	360,540,182
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		6,152,093,566	5,339,478,115
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12,114,964,739	11,806,867,649
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.26	1,471,318,243	100,089,596
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10,643,646,496	11,706,778,053
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		22,419,417	19,896,926
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		10,621,227,079	11,686,881,127
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	IV.27	158	174

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2015

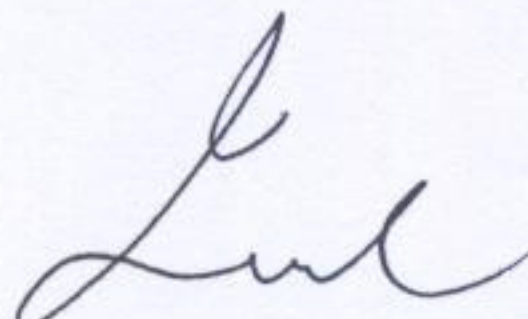
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



TRƯƠNG QUỐC HƯNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04 đến ngày 30/6/2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	65,512,004,338	49,164,935,588
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(44,896,798,884)	(26,078,101,686)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13,836,785,750)	(9,586,562,375)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(294,696,428)	(131,475,056)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(395,830,733)	(376,221,190)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	198,327,217,184	209,490,864,744
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(228,962,946,531)	(217,519,570,930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(24,547,836,804)	4,963,869,095
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(244,545,454)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	56,443,500	26,218,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,671,144,122	1,654,551,918
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,483,042,168	1,680,769,918

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/04 đến ngày 30/6/2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

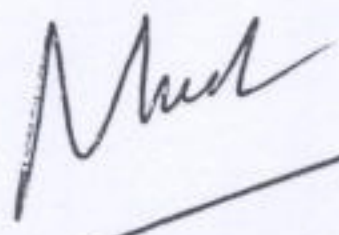
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13,994,891,865	61,117,746,463
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9,217,362,370)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,447,226,946)	(1,538,526,946)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3,330,302,549	59,579,219,517
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(17,734,492,087)	66,223,858,530
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	224,836,053,186	158,612,194,656
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	207,101,561,099	224,836,053,186

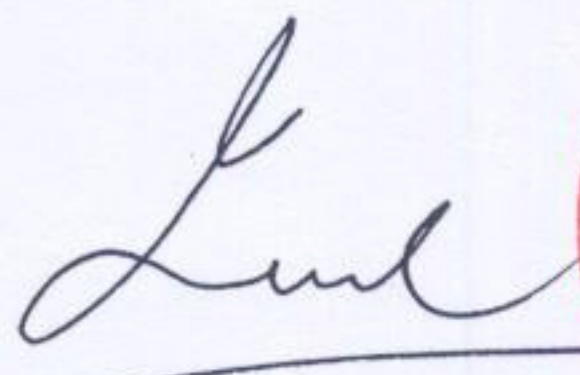
Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2015

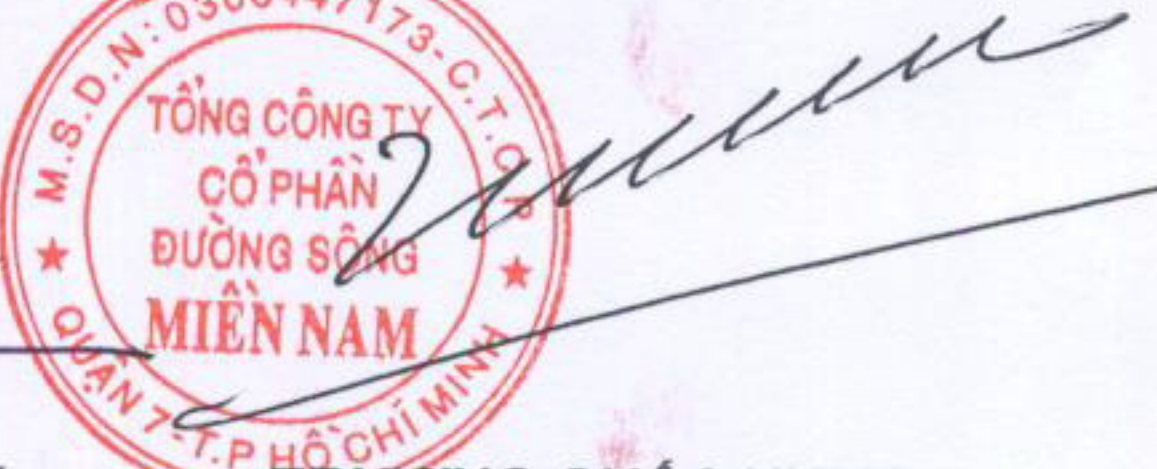
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


PHẠM QUANG MINH


TRỊNH VĂN QUÝ


TRƯƠNG QUỐC HƯNG



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/04 đến ngày 30/6/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 04/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty mẹ Tổng Công ty Đường sông Miền Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là đầu số 4103013615 ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là: Dịch vụ và Sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, đường thủy nội địa. Vận tải hành khách bằng đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ theo hợp đồng trong nước và quốc tế. Vận tải hàng hoá bằng container, hàng siêu trường siêu trọng. Đại lý vận tải. Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường thủy. Hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh bãi ICD, cảng cạn). Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy, đường bộ. Dịch vụ làm thủ tục hải quan (giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu, khai thuê hải quan). Sản xuất sơn, véc ni, chất sơn quét tương tự, thùng và container. Đóng và sửa chữa tàu thuyền. Chuẩn bị mặt bằng (sản xuất, bến bãi, nhà xưởng). Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép. Sản xuất, lắp đặt phao tiêu, báo hiệu đường thủy và phao neo tàu. Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, thủy lợi. Xây dựng kết cấu công trình. Lắp đặt điện trong nhà. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, dầu nhờn. Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán lương thực, thực phẩm, đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước tinh khiết, nước khoáng), sắt thép, ống thép, kim loại màu, máy móc, phụ tùng thay thế.

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà). Thiết kế hệ thống máy tính. Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Dịch vụ tư vấn công trình dân dụng. Kinh doanh dịch vụ hàng hải : đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hoá, lai dắt tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, vệ sinh tàu biển. Đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Dạy nghề ngắn hạn. Mua bán clinker trong và ngoài nước, máy móc thiết bị phụ tùng thay thế trong và ngoài nước. Mua bán mũ bảo hiểm, nước giải nhiệt động cơ. Mua bán than (không mua bán tại trụ sở chính công ty).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty được xác định tại thời điểm 31/12/2009 là 671.000.000.000 VND (Sáu trăm bảy mươi một tỷ đồng chẵn).

4. Thông tin về công ty con

4.1/ Tổng số các công ty con: 3 công ty con

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 3 công ty con
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không có

4.2/ Danh sách các công ty con được hợp nhất:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam

Địa chỉ: Số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 51% vốn điều lệ.

2. Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ

Địa chỉ: Số 77 Trần Phú, TP. Cần Thơ; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.

3. Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình

Địa chỉ: Số 202 Lê Lai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Công ty mẹ nắm giữ 70% vốn điều lệ.

5. Thông tin về công ty liên kết, liên doanh

5. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

- **Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1** (Tỷ lệ vốn góp 37%)
Địa chỉ: Đường A5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp HCM.

- **Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747** (Tỷ lệ vốn góp 49%)
Địa chỉ: Số 161/1 Trường Chinh, TP.Vinh, Tỉnh Nghệ An.

- **Công ty CP DVTH Đường thủy Miền Nam** (Tỷ lệ vốn góp 26,27%)
Địa chỉ: Số 1461, Khu phố Mỹ Toàn 1, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh.

- **Công ty Liên doanh Keppel Land Watco** (Tỷ lệ vốn góp 16% # 20.531.205 USD)
Địa chỉ: Lầu 4 Cao Ốc Sài Gòn Centre, Lê Lợi, Quận 1, TP. HCM.

6. Hạn chế trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý 01 năm 2015

Các công ty liên doanh, liên kết do Tổng công ty không nắm cổ phần chi phối nên báo cáo tài chính các công ty liên doanh liên kết Quý 01 năm 2015 không phản ánh kịp thời. Nên báo cáo tài chính hợp nhất Quý 01 năm 2015 sẽ phản ánh số liệu hợp nhất số cuối năm 2014

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chứng từ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 15 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị : 05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải : 05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng : 04 - 08 năm
- Tài sản cố định khác : 04 - 08 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ ngắn hạn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
 - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:

- + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
- + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con;
- + Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết phát sinh trong năm.

III. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

03. TIỀN	30/06/2015 VND	01/04/2015 VND
Tiền	4,401,923,340	3,919,143,219
Tiền gửi ngân hàng	58,416,727,953	219,625,194,313
Tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	144,282,909,806	1,291,715,654
Tổng cộng	207,101,561,099	224,836,053,186
04. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng)	6,200,000,000	6,200,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	6,200,000,000	6,200,000,000
05. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-
Phải thu các đại lý về xuất khẩu lao động	-	-
Phải thu khác	15,809,500,761	14,583,542,587
Tổng cộng	15,809,500,761	14,583,542,587
06. HÀNG TỒN KHO	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2,309,137,954	5,084,750,056
Công cụ, dụng cụ	17,355,480	12,370,637
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18,224,861,884	10,371,431,823
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	6,674,208,028	5,730,594,429
Tổng cộng	27,225,563,346	21,199,146,945
<ul style="list-style-type: none"> - Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND - Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND - Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có 		
07. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	VND	VND
Thuế GTGT	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế xuất nhập khẩu, nộp thừa	-	-
Tiền thuê đất	-	-
Các khoản khác phải thu nhà nước	221,716	221,716

Tổng cộng	221,716	221,716
08. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	-	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	1,437,582,652	1,381,258,879
Tổng cộng	1,437,582,652	1,381,258,879

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 02 kết thúc ngày 30/6/2015

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	213,184,808,766	18,595,606,884	99,272,004,923	1,122,659,766	-	332,175,080,339
2. Số tăng trong kỳ	-	308,925,000	416,787,056	-	-	725,712,056
Bao gồm:						
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	308,925,000	416,787,056	-	-	725,712,056
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	213,184,808,766	18,904,531,884	99,688,791,979	1,122,659,766	-	332,900,792,395
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	65,042,622,265	12,164,257,653	52,081,629,744	995,985,545	-	130,284,495,207
2. Khấu hao trong kỳ	1,943,300,755	346,883,895	1,671,585,168	15,100,004	-	3,976,869,822
Bao gồm:						
- Khấu hao trong kỳ	1,943,300,755	346,883,895	1,671,585,168	15,100,004	-	3,976,869,822
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	66,985,923,020	12,511,141,548	53,753,214,912	1,011,085,549	-	134,261,365,029
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	148,142,186,501	6,431,349,231	47,190,375,179	126,674,221	-	201,890,585,132
2. Tại ngày cuối kỳ	146,198,885,746	6,393,390,336	45,935,577,067	111,574,217	-	198,639,427,366

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	5,202,345,000	-	5,202,345,000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	5,202,345,000	-	5,202,345,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	5,202,345,000	-	5,202,345,000
2. Tại ngày cuối năm	5,202,345,000	-	5,202,345,000

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015	01/04/2015
Tại Công ty mẹ	3,955,009,448	4,226,565,680
Các khoản khác (Tại Công ty mẹ)	3,955,009,448	4,137,713,780
<i>Khu đất mở rộng NM ĐM&SC PTT SOWATCO</i>	3,947,043,995	3,947,043,995
<i>Công trình khác</i>	7,965,453	190,669,785
Tại các Công ty con	88,851,900	88,851,900
Tổng cộng	4,043,861,348	4,315,417,580

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà và Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong năm	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

13.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2015	01/04/2015
Công ty Liên doanh Keppel Land Watco (*)	16.00%	320,184,141,975	320,184,141,975
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	37.00%	296,522,099,114	296,522,099,114
Công ty CP Xây dựng CT&TM 747	49.00%	-	-
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	26.27%	3,083,822,171	3,083,822,171
Tổng cộng		673,366,461,777	619,790,063,260

13.2. Đầu tư dài hạn khác

Công ty CP XKLD & DV VTT Miền Nam	373,124,639	373,124,639
Cổ phiếu Công ty cổ phần Cảng Hiệp Phước	440,000,000	440,000,000
Đầu tư chứng khoán dài hạn (trái phiếu)	-	-
Cho vay dài hạn	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	813,124,639	813,124,639

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	30/06/2015	01/04/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	10,724,423,715	3,372,512,037
Công ty mẹ	10,724,423,715	3,372,512,037
Các công ty con	-	-
Tổng cộng	10,724,423,715	3,372,512,037
15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,267,224,838	664,510,308
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,306,071,410	1,678,131,078
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	155,824,313	233,800,560
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	7,007,900
Các loại thuế khác	7,007,900	55,165,897
Tổng cộng	3,736,128,461	2,638,615,743
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Trích trước chi phí kinh doanh	18,926,002,547	14,825,619,829
Chi phí phải trả khác	-	-
Tổng cộng	18,926,002,547	14,825,619,829
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	202,821,710	242,632,928
BHXH - BHYT-BHTN	(23,679,989)	(34,835,135)
Lãi vay phải trả	-	37,367,522
Phải trả tiền thuê đất	-	-
Các quỹ doanh nghiệp giai đoạn công ty nhà nước	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối giai đoạn công ty nhà nước	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	242,024,884	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	62,246,391,772	62,307,484,813
Tổng cộng	62,667,558,377	62,552,650,128
18. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN		
	VND	VND
Vay dài hạn	57,834,584,514	58,437,195,288
Công ty mẹ	57,834,584,514	58,437,195,288
Công ty con	-	-
Nợ dài hạn	-	-
Tổng cộng	57,834,584,514	58,437,195,288

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho Quý 02 kết thúc ngày 30/6/2015

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
Số dư đầu năm trước	671,000,000,000	-	531,468,161	-	25,907,698,033	8,479,544,005	49,565,919,026	149,010,688,338	-	904,495,317,563
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	23,571,568,685	-	23,571,568,685
Tăng khác	-	-	-	-	11,890,201,288	-	-	-	-	11,890,201,288
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(8,074,357,110)	-	-	-	(8,074,357,110)
Số dư cuối năm trước	671,000,000,000	-	531,468,161	-	37,797,899,321	405,186,895	49,565,919,026	172,582,257,023	-	931,882,730,426
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	28,264,488,289	-	28,264,488,289
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	751,682,612	-	751,682,612
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	10,487,225	-	6,840,422	-	17,327,647
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	-	-	(4,515,249)	-	-	-	-	(37,862,553,782)	-	(37,867,069,031)
Số dư cuối kỳ này	671,000,000,000	-	531,468,161	-	37,797,899,321	415,674,120	49,565,919,026	205,727,902,874	-	965,038,863,502

IV. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/06/2015	30/06/2014
Doanh thu bán hàng	17,346,826,192	67,448,223,534
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38,127,377,474	34,484,444,419
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Tổng cộng	<u>55,474,203,666</u>	<u>101,932,667,953</u>

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu bán hàng	17,346,826,192	67,448,223,534
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38,127,377,474	34,484,444,419
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Tổng cộng	<u>55,474,203,666</u>	<u>101,932,667,953</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn của hàng hóa đã bán	17,829,937,983	64,287,334,189
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28,415,472,050	34,493,831,569
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	-
Tổng cộng	<u>46,245,410,033</u>	<u>98,781,165,758</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,291,980,461	3,685,431,043
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
Lãi từ liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác	525,164,063	-
Lãi từ đầu tư vào công ty con	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	7,638,111,628
Tổng cộng	<u>1,817,144,524</u>	<u>11,323,542,671</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí lãi vay	304,785,428	3,627,407,932
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng	304,785,428	3,627,407,932

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,471,318,243	100,089,596
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	1,471,318,243	100,089,596

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10,822,502,115	6,347,403,012
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	67,100,000	671,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	161	95

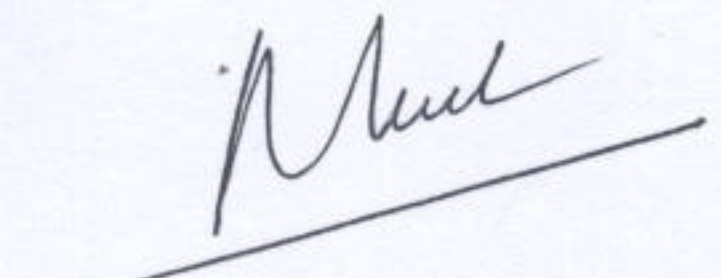
28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

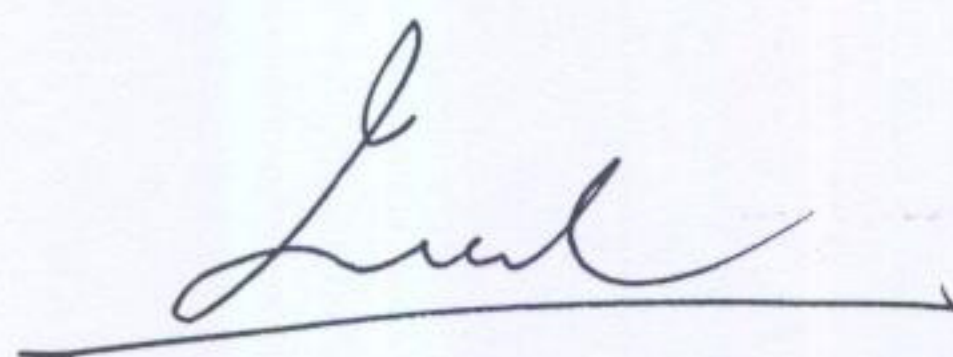
1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả KD theo bộ phận, theo chuẩn mực kế toán số 28

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


PHẠM QUANG MINH


TRỊNH VĂN QUÝ


TRƯƠNG QUỐC HƯNG